

Số: 111/2022/DS-PT

Ngày: 06/5/2022

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa;

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Mạnh Hùng;

Ông Võ Hồng Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Diệu, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Hữu - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 06 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 324/2021/TLPT-DS ngày 15 tháng 12 năm 2021 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” do có kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đối với Bản án Dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số : 3465/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự :

*** Nguyên đơn:** Ông Lù Kháy S1.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lù Văn P.

Cùng địa chỉ: Thôn B B, xã T B, huyện B Q, tỉnh Hà Giang. Điều có mặt

*** Bị đơn:** Ông Giàng Văn S2; địa chỉ: Thôn B B, xã T B, huyện B Q, tỉnh Hà Giang. Có mặt

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân huyện B Q, tỉnh Hà Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Như Q, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B Q, tỉnh Hà Giang; (ĐT: 0966.316.083). Vắng mặt.

2. Bà Thào Thị H; địa chỉ: Thôn B B, xã T B, huyện B Q, tỉnh Hà Giang. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 18/6/2020, các đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 18/9/2020, ngày 19/10/2020, biên bản làm việc ngày 12/11/2020 và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Lù Kháy S1 trình bày: Năm 1980, gia đình ông chuyển từ H S P về sinh sống tại thôn B B, xã T B, huyện B Q, tỉnh Hà Giang. Do chưa có đất để ở và canh tác nên gia đình ông được chính quyền xã giao cho một lô đất với diện tích 16.303m² đối diện điểm trường và hội trường văn hóa thôn để quản lý, sử dụng. Gia đình ông đã làm nhà ở, ao cá và trồng cây trên diện tích đất hiện đang tranh chấp. Đến năm 2005, chính quyền xã T B cấp kinh phí theo chương trình xóa nhà tạm 135 của Chính phủ cho gia đình ông là 5.000.000đ, gia đình ông đã dùng số tiền đó để sửa sang lại nhà ở. Gia đình ông đã ở trên đất này từ năm 1980, còn gia đình ông Giàng Văn S2 năm 1995 mới chuyển đến đây sinh sống. Ngày 28/4/2017, ông S2 gọi người đến chặt phá cây cối tại phần rừng phía sau nhà ông, làm cây đổ vào nhà ông. Gia đình ông đã can ngăn và nhờ chính quyền xã giải quyết. Khi xã tổ chức hòa giải ông S2 lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) ra, khi đó ông mới biết ông S2 đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện B Q cấp GCNQSDĐ từ năm 2009 chồng lên diện tích đất gia đình ông đang quản lý, sử dụng. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu giải quyết:

1. Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 16.303m² thuộc một phần thửa đất số 372 nằm trong GCNQSDĐ số BC 070039 do UBND huyện B Q cấp ngày 30/11/2009 cho ông Giàng Văn S2, bà Thào Thị H. Trong đó diện tích đất ông S1 đang sử dụng làm nhà ở, làm ruộng trồng lúa là 998m² và diện tích đất ông S1 sử dụng (rừng Nứa) là 15.305m², diện tích đất này ông S1 đã sử dụng từ năm 1980 (Đối với phần diện tích đất ao nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Páo. Không nằm trong thửa đất số 372, vì vậy không yêu cầu xem xét về phần đất ao).

2. Yêu cầu hủy một phần BC GCNQSDĐ số 070039 do UBND huyện B Q cấp ngày 30/11/2009 cho ông Giàng Văn S2, bà Thào Thị H tại thửa đất số 372, đối với diện tích 16.303m², địa chỉ: Thôn B B, xã T B, huyện B Q, tỉnh Hà Giang.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Giàng Văn S2 trình bày: Ngày 28/4/2017 khi gia đình ông đi phát rừng để chuyển đổi cây trồng mới có giá trị hơn,

thì gia đình ông S1 đã ngăn cản và đuổi đánh gia đình ông. Từ khi xảy ra tranh chấp thì sự việc đã được hòa giải ở địa phương, khi đó gia đình ông đã nhất trí thỏa thuận là nhường cho ông S1 một phần diện tích để ông S1 sử dụng là 5.000m² nằm trong diện tích tranh chấp 16.303m² và nằm trong GCNQSDĐ gia đình ông được cấp, diện tích còn lại hơn 11.000m² là của gia đình ông. Ông S1 đã đồng ý và ký vào biên bản thỏa thuận ngày 24/5/2017, nhưng sau đó ông S1 lại không đồng ý mà tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết. Theo biên bản xác định ranh giới và hiện trạng sử dụng đất (Biên bản giải quyết) ngày 31/7/2019 thì tổng diện tích đất hộ ông S1 tranh chấp với hộ ông là 16.303m², hiện ông S1 đã canh tác một phần diện tích 998m², một phần rừng Nứa chưa sử dụng canh tác là 15.305m², toàn bộ diện tích tranh chấp này nằm trong thửa đất số 372, tờ bản đồ số 1, thôn B B, xã T B gia đình ông đã được UBND huyện B Q cấp GCNQSDĐ số BC 070039 ngày 30/11/2009. Về nguồn gốc đất tranh chấp, gia đình ông được Nhà nước giao quản lý, sử dụng từ năm 2003, đến năm 2009 thì gia đình ông được cấp GCNQSDĐ. Từ khi được Nhà nước giao đất, vợ chồng ông là người quản lý, sử dụng. Năm 2005 ông S1 đến đất của gia đình ông làm nhà và làm ao, thời điểm đó vì chưa được cấp GCNQSDĐ, chưa xác định được ranh giới ai được quyền sử dụng đất đến đâu nên gia đình ông để ông S1 làm nhà và ao trên đất hiện đang tranh chấp. Từ năm 2009 đến năm 2017 sau khi được cấp GCNQSDĐ, đã nhiều lần vợ chồng ông yêu cầu nhà ông S1 chuyển đi nơi khác để trả lại đất cho gia đình ông canh tác nhưng gia đình ông S1 không hợp tác và cho rằng đất không phải của ai nên ông S1 không chuyển đi. Ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông S1, đề nghị Tòa án giải quyết bác yêu cầu khởi kiện của ông S1, trong vụ án này ông không có yêu cầu phản tố.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thào Thị H quá trình tố tụng có quan điểm nhất trí với quan điểm của bị đơn ông Giàng Văn S2, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, ngoài ra không có yêu cầu độc lập nào.

Theo văn bản số 912/UBND-TNMT ngày 05/3/2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện B Q, tỉnh Hà Giang trình bày:

Căn cứ vào hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Giàng Văn S2, bà Thào Thị H do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện B Q cung cấp cho thấy: Về hệ thống mẫu giấy tờ thực hiện thủ tục lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông Giàng Văn S2 đúng theo quy định Thông tư số 09/2007/TT-BTNMT ngày 02/8/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn việc lập, chỉnh lý, quản lý hồ sơ địa chính; Về hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Giàng Văn S2, bà Thào Thị H đúng trình tự thủ tục, đủ thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 122 quy định về “Trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người được giao đất, thuê đất”; Điều 123 quy định về “Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người đang sử dụng đất”. Yêu cầu giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy

GCNQSDĐ của ông Lù Kháy S1 là không có cơ sở, vì vậy UBND huyện B Q đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lù Kháy S1.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/5/2021: Diện tích đo đạc tại thực địa được xác định bởi sự dẫn đạc của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kết quả như sau.

a. Hiện trạng diện tích đất tranh chấp: Tổng diện tích đo tranh chấp là 16.062,9m² đánh số hiệu điểm từ số 1 đến điểm số 24 khép về điểm số 1. Có các cạnh tiếp giáp: Phía Đông giáp với đất của hộ ông Lự; Phía Tây giáp với đất của hộ ông S2 và giáp suối; Phía Nam giáp với đất của hộ ông S2 và hộ ông Lự; Phía Bắc giáp với đất của hộ ông Páo.

Trong đó, diện tích đất nằm trong GCNQSDĐ số BC 070039 do UBND huyện B Q cấp ngày 30/11/2009 cho ông Giàng Văn S2, vợ là bà Thào Thị H (thuộc thửa đất số 372, tờ bản đồ số 01) là 16.062,9m².

Diện tích đất gia đình ông Lù Kháy S1 đang quản lý, sử dụng là 962m² (sử dụng làm nhà ở, vườn = 809,6m²; trồng lúa = 152,4m²) thuộc một phần thửa đất số 372, tờ bản đồ số 01 nằm trong GCNQSDĐ số BC 070039 do UBND huyện B Q cấp ngày 30/11/2009 cho ông Giàng Văn S2, vợ là bà Thào Thị H.

Các mốc giới diện tích đất hộ ông S1 đang sử dụng được xác định từ điểm 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26 và khép về điểm 19, có tứ cạnh tiếp giáp: Phía Đông giáp với đất của hộ ông Páo; Phía Tây giáp suối và phần diện tích vườn rừng đang tranh chấp; Phía Nam giáp phần diện tích vườn rừng đang tranh chấp; Phía Bắc giáp với đất của hộ ông Páo.

b. Tài sản, công trình trên đất tranh chấp:

- Hiện trạng tài sản trên diện tích đất hộ ông S1 đang sử dụng gồm: 01 nhà khung gỗ mái lợp pro xi măng, nền đất, vách phen nứa, 01 gian 02 trái có kích thước: 7,3m x 4,6m = 33,5m²; 01 nhà bếp, mái lợp cọ, phen nứa, nền đất có kích thước 4,1m x 2,1m = 8,6m²; 01 bán mái trước nhà lợp pro xi măng, vách nứa, nền đất có kích thước 7,3m x 2,0m = 14,6m².

- Hiện trạng tài sản trên diện tích đất rừng sản xuất là cây mọc tự nhiên, gồm: 08 cây Dàng Dàng; 09 cây tạp; 02 cây Sồi; 01 cây Cọ; 06 cây Xoan; 10.000 cây Nứa; 70 cây Bò đề.

- Diện tích đất còn lại của thửa đất 372 hai bên không tranh chấp nên không yêu cầu đo đạc.

(Có sơ đồ đo đạc chi tiết kèm theo)

Kết quả định giá tài sản ngày 10/5/2021 xác định: Tổng giá trị diện tích đất tranh chấp là 16.062,9m² x 10.000đ/m² x 1 = 160.629.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 26/8/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang đã căn cứ: Áp dụng Điều 26, Điều 34; khoản 3 Điều 144; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 32 Luật tố tụng hành chính; khoản 2 Điều 37, khoản 2 Điều 52, Điều 122, Điều 123 Luật đất đai năm 2003; Điều 106 Luật đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 98 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lù Kháy S1.

- Xác định diện tích đất 962m² được đánh số hiệu tại các điểm 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26 và khép về điểm 19 (có tứ cạnh tiếp giáp: Phía Đông giáp với đất của hộ ông Páo; phía Tây giáp suối và phần diện tích vườn rừng đang tranh chấp; phía Nam giáp phần diện tích vườn rừng đang tranh chấp; phía Bắc giáp với đất của hộ ông Páo) thuộc một phần thửa đất số 372, tờ bản đồ số 01 nằm trong GCNQSDĐ số BC 070039 do UBND huyện B Q cấp ngày 30/11/2009 cho ông Giàng Văn S2, vợ là bà Thào Thị H, địa chỉ đất tại thôn B B, xã T B, huyện B Q, tỉnh Hà Giang thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông Lù Kháy S1 (Có sơ đồ kèm theo).

Ông Lù Kháy S1 có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên theo quy định của pháp luật.

- Hủy một phần GCNQSDĐ số BC 070039 do UBND huyện B Q cấp ngày 30/11/2009 cho ông Giàng Văn S2, vợ là bà Thào Thị H đối với diện tích đất 962m² thuộc một phần thửa đất số 372, tờ bản đồ số 01 (được đánh số hiệu tại các điểm 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26 và khép về điểm 19).

Ông S2, bà Hương có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh diện tích đất tại GCNQSDĐ số BC 070039 do UBND huyện B Q cấp ngày 30/11/2009.

Ủy ban nhân dân huyện B Q có trách nhiệm thu hồi GCNQSDĐ số BC 070039 do UBND huyện B Q cấp ngày 30/11/2009 cho ông Giàng Văn S2, vợ là bà Thào Thị H để cấp đổi GCNQSDĐ hoặc điều chỉnh GCNQSDĐ cho ông Giàng Văn S2, vợ là bà Thào Thị H đối với diện tích thửa đất 372, tờ bản đồ số 01 đúng diện tích, đúng ranh giới theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lù Kháy S1 về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất ông Giàng Văn S2, bà Thào Thị H đã được cấp GCNQSDĐ có diện tích 15.100,9m² (theo kết quả đo đạc ngày 10/5/2021 tại các điểm từ 1 đến 19, 26, 25, 24 và khép về điểm 1).

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và tuyên quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/8/2021, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lù Văn P có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại công nhận quyền sử dụng đất có tranh chấp cho ông S1. Lý do, ông S1 đã quản lý, sử dụng đất từ 1980 đến nay, đưa thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ tham gia tố tụng là ông Thào A P và một hộ khác chưa xác định được tên người sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến của Nguyên đơn và Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn:
Xác định nội dung kháng cáo là đề nghị công nhận quyền sử dụng đất cho ông S1 cả 15.100,9m² đất tranh chấp và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông S2, bà Hằng đối với diện tích đất tranh chấp.

Ý kiến của Bị đơn và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thào Thị H: Đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm, không đồng ý với nội dung kháng cáo của ông S1 đòi quyền sử dụng đất cả 15.100,9m² đất tranh chấp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Quyết định của Bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: là Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy GCNQSDĐ, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang theo quy định tại Điều 26, Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 32 Luật tố tụng hành chính Tòa án cấp sơ thẩm xác định là đúng.

[2] Đơn kháng cáo có nội dung, hình thức đúng quy định và nộp trong thời hạn kháng cáo, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Xét nội dung kháng cáo: việc cấp sơ thẩm không đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng để hủy một phần giấy chứng nhận do có 480m² đất tranh chấp nằm trong thửa 362/20.536m², tờ bản đồ số 1 đã cấp Giấy chứng nhận cho hộ ông Thào A P và 98m² thuộc thửa đất 346 chưa xác định được người sử dụng đất. Thấy: Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/5/2021 và Sơ đồ khu đất kèm theo thể hiện: Diện tích đất tranh chấp 16.062,9m² thuộc một phần thửa đất số 372, tờ bản đồ số 1, Bản đồ lâm nghiệp xã T B, đã được cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Giàng Văn S2 và bà Thào Thị H. Đất tranh chấp không bao gồm 480m² đất nằm trong thửa 362/20.536m², tờ bản đồ số 1 đã cấp Giấy chứng nhận cho hộ ông Tào A P và 98m² thuộc thửa đất 346 chưa xác định được người sử dụng đất như ý kiến của Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn. Do vậy, Bản án sơ thẩm không đưa ông Thào A P và chủ sử dụng đất 98m² vào tham gia tố tụng là có căn cứ. Nguyên đơn cho rằng đưa thiếu ông Thào A P và chủ sử dụng đất 98m² vào tham gia tố tụng là không có căn cứ.

[4] Xét kháng cáo yêu cầu công nhận đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của Nguyên đơn là 16.303m² thuộc một phần thửa đất số 372, tờ bản đồ số 01 nằm trong GCNQSDĐ số BC 070039 do UBND huyện B Q cấp cho ông Giàng Văn S2, bà Thào Thị H ngày 30/11/2009, thấy:

[5] Nguyên đơn ông Lù Kháy S1 xác nhận toàn bộ diện tích đất tranh chấp được chính quyền xã giao cho sử dụng, nhưng không có văn bản giao đất, ông S1 chưa kê khai, không đăng ký cấp GCNQSDĐ theo quy định.

[6] Đối với những người sống lâu năm tại thôn B B, xã T B, huyện B Q đều xác nhận khu đất tranh chấp trước đây không có ai sử dụng. Sau này khoảng sau năm 1980 ông S1 đến làm ruộng, chăn trâu và dựng lán ở chân đồi phần giáp bờ suối, diện tích sử dụng khoảng 1.000m² trong khu đất tranh chấp. Khoảng năm 2016-2017 ông S1 dỡ lán làm nhà cho con trai, con dâu ở, còn vợ chồng ông S1 ở khu Khâu Phạ và ông S1 đã được cấp GCNQSDĐ ở khu đó, vợ chồng ông S1 không còn ở tại khu đất hiện đang tranh chấp. Khoảng năm 1995 gia đình ông S2 chuyển đến thôn B B sinh sống đã nhận đất để sử dụng, một phần diện tích nhà ông S2 sử dụng trồng cây Keo, phần còn lại là rừng Nứa và cây mọc tự nhiên, sau đó ông S2 đã kê khai và được Nhà nước cấp GCNQSDĐ (BL 149, 151, 156).

[7] Tại Biên bản xác minh đối với ông Giàng Seo L (BL 153) là công dân chuyển từ huyện H S P về sinh sống tại thôn B B, xã T B từ năm 1977, là người đã ký nhận trong Giấy làm chứng do ông S1 cung cấp cho Tòa án (BL 40a), ông L xác nhận đúng là chữ ký của ông, tuy nhiên Giấy làm chứng và nội dung viết trong giấy làm chứng không phải do ông viết mà do ông S1 viết sẵn mang đến nhờ ông ký xác nhận là ông S1 có sử dụng một phần diện tích đất nằm trong khu đất hiện nay ông S1 và ông S2 đang tranh chấp. Ông L xác nhận ông S1 có một ngôi nhà nhỏ nằm dưới chân đồi diện tích đất hiện nay đang tranh chấp, nhưng ông không nhớ ông S1 làm nhà ở đó từ thời gian nào, ông S1 ở đó một thời gian (không nhớ thời gian cụ thể), hiện nay ngôi nhà đó do con trai ông S1 ở. Ông không biết ông S1 sử dụng diện tích đất bao nhiêu, không biết cụ thể vị trí, ranh giới diện tích đất ông S1 sử dụng. Trong khu vực đất tranh chấp ông S1 có sử dụng một phần diện tích làm nhà, một phần diện tích đất (vị trí phía sau nhà ông S1 lên đến diện tích đất rừng của

ông) do gia đình ông S2 sử dụng một phần diện tích trồng cây Keo (phần tiếp giáp rừng nhà ông), một phần là rừng Nứa và một số cây mọc tự nhiên.

[8] Tại Biên bản xác minh ngày 09/6/2021, cán bộ Địa chính xã T B, huyện B Q cung cấp: Khoảng năm 1980, hộ ông Lù Kháy S1 di cư từ H S P về xã T B sinh sống. Khi nhà nước có chính sách giao đất giao rừng cho dân quản lý (khoảng năm 1999 - 2000), xã cho các hộ dân kê khai phần diện tích đang sử dụng và đất liền kề để giao đất. Tại thời điểm đó phần diện tích đất hiện nay đang tranh chấp giữa ông S1 và ông S2 không thuộc của ai (không ai sử dụng), hộ ông S1 chỉ sử dụng một phần nhỏ diện tích trong khu đất đang có tranh chấp là mấy thửa ruộng nhỏ ở phía dưới quả đồi. Ông S1 chưa bao giờ phát rừng để trồng cây gì trên khu đất hiện nay đang có tranh chấp (phần diện tích đất phía sau), trên đất vẫn chủ yếu là cây Nứa và một số cây gỗ tạp mọc tự nhiên như: Cây Nhùng, cây Dàng Dàng ... Năm 2002, hộ ông S2 kê khai đề nghị cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất hiện nay đang tranh chấp, sau đó gia đình ông S2 phát một phần diện tích đất rừng để trồng cây Keo, một phần diện tích là cây mọc tự nhiên, đến khi gia đình ông S2 mở rộng diện tích đất để trồng cây thì ông S1 cho rằng khu đất ông đang sử dụng (vị trí nhà) và phía sau nhà là đất của ông S1, do đó giữa ông S1 và ông S2 xảy ra tranh chấp. Theo tài liệu địa chính xã thể hiện năm 2009 hộ ông S2 được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 372, tờ bản đồ số 01 với tổng diện tích thửa đất được cấp 31.747m². Đối với hộ ông Lù Kháy S1, theo tài liệu địa chính của xã T B lưu tại UBND xã thì không thấy có bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh về quyền sử dụng đất của ông S1 đối với diện tích đất đang tranh chấp (BL 147; 148).

[9] Về nội dung ông S1 cho rằng năm 2005 ông được chính quyền xã T B cấp kinh phí theo chương trình xóa nhà tạm 135 của Chính phủ số tiền 5.000.000đ, gia đình ông đã dùng số tiền đó để sửa sang lại nhà ở. Xét thấy, việc UBND xã T B có hỗ trợ hoặc không hỗ trợ xóa nhà tạm cho hộ ông S1 không phải là căn cứ chứng minh toàn bộ diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông S1.

[10] Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp và do Tòa án thu thập, nhận thấy: Trước thời điểm ông Giàng Văn S2 làm thủ tục kê khai cấp GCNQSDĐ, ông Lù Kháy S1 có sử dụng một phần diện tích đất trong tổng diện tích đất hiện có tranh chấp để làm lán (nhà tạm) và làm ruộng. Sau này ông S1 đã chuyển đi nơi khác sinh sống và đã được cấp GCNQSDĐ ở nơi sinh sống mới, tuy nhiên nhà và ruộng của ông S1 do con trai ông S1 tiếp tục sử dụng và có tên ông Lò Khái Sàng trên Bản đồ giải thửa tờ số 07 thôn B B (thửa số 38 có diện tích 800m²). Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/5/2021, tổng diện tích đất tranh chấp 16.062,9m² đánh số hiệu điểm từ điểm từ số 1 đến điểm số 24 khép về điểm số 1, trong đó diện tích đất gia đình ông Lù Kháy S1 đang

quản lý, sử dụng là 962m^2 (sử dụng làm nhà ở, vườn = $809,6\text{m}^2$; trồng lúa = $152,4\text{m}^2$) tại các điểm 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26 và khép về điểm 19 thuộc một phần thửa đất số 372, tờ bản đồ số 01 nằm trong GCNQSDĐ số BC 070039 do UBND huyện B Q cấp ngày 30/11/2009 cho ông Giàng Văn S2, vợ là bà Thào Thị H. Xét thấy mặc dù ông S1 chưa được cấp GCNQSDĐ, nhưng hộ ông S1 đã sử dụng từ năm 1980 đến nay, phù hợp với lời khai của những người sống cùng thôn với ông S1 và ông S2, tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cơ quan chuyên môn xác định ranh giới đất chưa chính xác, không xác minh làm rõ diện tích đất ông S1 sử dụng nằm trong diện tích đất vợ chồng ông S2 kê khai cấp GCNQSDĐ do ai khai phá, sử dụng và tình trạng tranh chấp đất đai đối với thửa đất (có tranh chấp không) dẫn đến việc UBND huyện B Q cấp GCNQSDĐ cho ông S2, bà Hương không chính xác về diện tích. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất thực tế hộ ông S1 đang sử dụng là 962m^2 tại các điểm 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26 và khép về điểm 19 thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ ông S1 là có căn cứ, phù hợp với quy định.

[11] Đối với phần diện tích tranh chấp còn lại ($16.062,9\text{m}^2 - 962\text{m}^2 = 15.100,9\text{m}^2$) tại các điểm từ 1 đến 19, 26, 25, 24 và khép về điểm 1 thuộc một phần thửa đất số 372, tờ bản đồ số 01 nằm trong GCNQSDĐ số BC 070039 do UBND huyện B Q cấp cho ông Giàng Văn S2, vợ là bà Thào Thị H ngày 30/11/2009. Xét thấy, hộ ông S1 từ trước đến nay không sử dụng đối với diện tích đất này, quá trình giải quyết vụ án ông S1 không xuất trình được giấy tờ chứng minh về quyền sử dụng đất; không có căn cứ xác định diện tích đất nêu trên thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của ông S1 theo quy định của Luật đất đai, vì vậy không có căn cứ xác định thuộc quyền sử dụng của ông S1. Án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S1 đối với $15.100,9\text{m}^2$ là có căn cứ, phù hợp với quy định. Ông S1 kháng cáo yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất $15.100,9\text{m}^2$ cho ông, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, do vậy, kháng cáo không được chấp nhận.

[12] Xét yêu cầu của ông S1 về việc yêu cầu hủy một phần GCNQSDĐ số BC 070039 của ông Giàng Văn S2 do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện B Q cấp ngày 30/11/2009, diện tích yêu cầu hủy là 16.303m^2 trong tổng diện tích 31.474m^2 đất tại thửa 372, tờ bản đồ số 01 thuộc thôn B B, xã T B, huyện B Q, tỉnh Hà Giang. Xét thấy:

[13] Về trình tự, thủ tục đúng quy định, đúng thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 37, khoản 2 Điều 52, Điều 122, Điều 123 Luật đất đai năm 2003; khoản 3 Điều 98 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003. Tuy nhiên như đã nhận định trên, trong tổng diện tích đất tranh chấp theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ là $16.062,9\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 372, tờ bản đồ số 01 ông S2, bà Hương được cấp GCNQSDĐ có diện tích đất 962m^2 thực tế

ông S1 quản lý và sử dụng từ trước đến nay, do tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cơ quan chuyên môn xác định ranh giới đất chưa chính xác, không xác minh làm rõ diện tích đất ông S1 sử dụng nằm trong diện tích đất vợ chồng ông S2 kê khai cấp GCNQSDĐ do ai khai phá, sử dụng và tình trạng tranh chấp đất đai đối với thửa đất (có tranh chấp không) dẫn đến việc UBND huyện B Q cấp GCNQSDĐ cho ông S2, bà Hương không chính xác về diện tích, trùng lên diện tích đất ông S1 đang quản lý, sử dụng là chưa đảm bảo đúng quy định tại Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai (năm 2003). Do đó, cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lù Kháy S1 về việc yêu cầu hủy một phần GCNQSDĐ số BC 070039 mang tên ông Giàng Văn S2, bà Thào Thị H do UBND huyện B Q cấp ngày 30/11/2009 đối với diện tích đất ông S1 đang quản lý, sử dụng là 962m² thuộc một phần thửa đất số 372, tờ bản đồ số 01. Ông S1 có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 962m². Ông S2, bà Hương có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh diện tích đất tại GCNQSDĐ số BC 070039 do UBND huyện B Q cấp ngày 30/11/2009.

[14] Từ các căn cứ nêu trên, xét thấy Bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của Nguyên đơn: Xác định diện tích đất 962m² được đánh số hiệu tại các điểm 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26 và khép về điểm 19 thuộc một phần thửa đất số 372, tờ bản đồ số 01 nằm trong GCNQSDĐ số BC 070039 do UBND huyện B Q cấp ngày 30/11/2009 cho ông Giàng Văn S2, vợ là bà Thào Thị H, địa chỉ đất tại thôn B B, xã T B, huyện B Q, tỉnh Hà Giang thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông Lù Kháy S1; Hủy một phần GCNQSDĐ số BC 070039 do UBND huyện B Q cấp ngày 30/11/2009 cho ông Giàng Văn S2, vợ là bà Thào Thị H đối với diện tích đất 962m² thuộc một phần thửa đất số 372, tờ bản đồ số 01 (được đánh số hiệu tại các điểm 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26 và khép về điểm 19); không chấp nhận yêu cầu của ông Lù Kháy S1 về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất ông Giàng Văn S2, bà Thào Thị H đã được cấp GCNQSDĐ có diện tích 15.100,9m² (theo kết quả đo đạc ngày 10/5/2021 tại các điểm từ 1 đến 19, 26, 25, 24 và khép về điểm 1) là có căn cứ, phù hợp với quy định. Do vậy, Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu công nhận diện tích 15.100,9m² (theo kết quả đo đạc ngày 10/5/2021 tại các điểm từ 1 đến 19, 26, 25, 24 và khép về điểm 1) và hủy GCNQSDĐ cấp cho ông S2, bà Hương đối với diện tích đất 15.100,9m² là không có căn cứ chấp nhận.

[15] Đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[16] Về án phí: Nguyên đơn kháng cáo không được chấp nhận, nhưng là người cao tuổi có đề nghị miễn án phí nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ: khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn ông Lù Kháy S1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 26/8/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

2. Về án phí phúc thẩm: ông Lù Kháy S1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả lại tiền tạm ứng đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0000058 ngày 10/9/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- TAND tỉnh Hà Giang;
- Cục THADS tỉnh Hà Giang;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng HCTP; HSVA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Hoa